

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG SAU KHOÁ HỌC THỰC HÀNH MÔ PHỎNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Lâm Tải Hoàng Hiếu^{1*}, Ngô Lê Hoàng Giang², Nguyễn Thị Tuyết Ngân³

*ASSESSMENT OF NURSING STUDENTS' SATISFACTION AFTER
THE SIMULATION PRACTICE COURSE AT TRA VINH UNIVERSITY, VIETNAM*

Lam Tai Hoang Hieu^{1*}, Ngo Le Hoang Giang², Nguyen Thi Tuyet Ngan³

Tóm tắt – Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành Điều dưỡng sau khoá học thực hành mô phỏng tại Trường Đại học Trà Vinh năm 2022. Phương pháp nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 166 sinh viên được lựa chọn. Kết quả nghiên cứu cho thấy 78,7% sinh viên rất hài lòng về việc học thực hành mô phỏng, 18,6% sinh viên hài lòng và chỉ có 2,7% sinh viên không hài lòng. Điểm trung bình hài lòng nói chung là 4,13. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố cơ sở vật chất (72,9%), giảng viên (89,9%), nhận thức của sinh viên (86,7%), thời gian học thực hành mô phỏng (78,9%) và phân nhóm thực hành (86,2%) đều có liên quan đến sự hài lòng của sinh viên và tác động cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác nhau giữa các yếu tố đến mức độ hài lòng của sinh viên học thực hành mô phỏng. Kết quả nghiên cứu cung cấp các dữ liệu hữu ích, góp phần cải tiến và nâng cao chất lượng dạy học với phương pháp thực hành mô phỏng của Trường Đại học Trà Vinh nói riêng cũng như các trường đại học, cao đẳng có đào tạo ngành Điều dưỡng nói chung.

Từ khóa: thực hành mô phỏng, Trường Đại học Trà Vinh, sinh viên ngành Điều dưỡng, sự hài lòng.

Abstract – The study assessed the satisfaction of nursing students after the simulation practices at Tra Vinh University in 2022. A descriptive cross-sectional research method was employed, with 166 selected students. Research results showed that 78.7% of students were extremely satisfied with simulation practice, 18.6% were satisfied and only 2.7% were dissatisfied. The overall satisfaction score is 4.13. The study reveals that factors including facilities (72.9%), instructors (89.9%), student perceptions (86.7%), duration of simulated practical learning (78.9%), and group assignments (86.2%) are all correlated with student satisfaction, exerting a positive influence. At the same time, the study highlighted the difference between the factors affecting the satisfaction level of students studying simulation practice. The research outcomes offer valuable data for enhancing and improving the quality of teaching using the simulation practice at Tra Vinh University, in particular, universities and colleges with nursing training in general.

Keywords: nursing students, satisfaction, simulation practice, Tra Vinh University.

^{1,2,3}Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 11/3/2023; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 6/4/2023; Ngày chấp nhận đăng: 16/4/2023

*Tác giả liên hệ: hieulam@tvu.edu.vn

^{1,2,3}Tra Vinh University, Vietnam

Received date: 11th March 2023; Revised date: 6th April 2023; Accepted date: 16th April 2023

*Corresponding author: hieulam@tvu.edu.vn

I. GIỚI THIỆU

Hiện nay, trong giáo dục đào tạo, các cơ sở giáo dục và giảng viên (GV) luôn lấy người học làm trọng tâm [1]. Vì vậy, hiệu quả đào tạo không những đánh giá chất lượng đào tạo mà còn liên quan đánh giá sự hài lòng của chính người học sau các khoá học. Trường Đại học Trà Vinh là một trong những trường công lập đào tạo nhân lực y tế cho các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cả nước nói chung. Do đó, nghiên cứu đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành Điều dưỡng sau khoá học thực hành mô phỏng tại Trường Đại học Trà Vinh là cần thiết và đây là cơ sở cho các chương trình cải thiện đối mới giáo dục, cũng như cơ sở khoa học cho các nghiên cứu sâu hơn trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực y tế.

Phương pháp giảng dạy mô phỏng giúp sinh viên ngành Điều dưỡng có thể học tập tương tác để thực hành các kỹ năng mới trong môi trường giống như bệnh viện mà không gây hại cho bệnh nhân. Ngoài ra, việc thực hành mô phỏng cho phép sinh viên làm quen với thiết bị và trải nghiệm những cảm xúc khác nhau liên quan đến kế hoạch chăm sóc người bệnh. Thực hành mô phỏng dựa trên tình huống có thể tạo ra các tình huống hiểm gặp trong các cơ sở lâm sàng, hoặc sinh viên có thể không có cơ hội tham gia vào các trường hợp khẩn cấp này trong các cơ sở y tế.

Sự hài lòng của sinh viên là yếu tố quan trọng để đánh giá hiệu quả của việc dạy học thực hành mô phỏng, đồng thời phản ánh các phương pháp giảng dạy phù hợp hoặc chưa phù hợp với nhận thức, tư duy và học tập của sinh viên.

Một số nghiên cứu báo cáo sự hài lòng của sinh viên đối với việc học thực hành dựa trên mô phỏng [2, 3]. Agha S et al [4] và Smith SJ Roehrs CJ [5] đã chỉ ra sự thành công trong học tập của sinh viên liên quan đến các đặc điểm nhất định của môi trường học tập như GV và cơ sở vật chất, phòng học đầy đủ (thiết bị, âm thanh), phân nhóm bài tập mô phỏng, thời gian phân nhóm, nhận thức của sinh viên, tương tác giữa GV và sinh viên.

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Khải và Nguyễn Thanh Xuân về thực trạng dạy học lâm sàng cử nhân Điều dưỡng bậc đại học hệ chính quy tại

Trường Đại học Y Hải Phòng cho thấy hạn chế rõ ràng nhất của phương pháp này là không tạo sự chủ động và động lực của người học, đặc biệt là khả năng tư duy sáng tạo và chấp nhận những điều mới mẻ [6]. Vì vậy, sinh viên ngành Y, đặc biệt là sinh viên ngành Điều dưỡng, tuy có kiến thức lí thuyết tốt nhưng ứng dụng vào thực tế còn kém. Điều này dẫn đến sinh viên nhầm lẫn và thiếu sót trong ứng dụng lâm sàng. Với mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học, Bộ môn Điều dưỡng, Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh đưa phương pháp thực hành mô phỏng vào giảng dạy giúp sinh viên nắm bắt kiến thức, vận dụng kỹ năng trên tình huống lâm sàng cụ thể, tạo cơ hội cho GV và sinh viên cùng nhau trao đổi. Việc nâng cao tính chủ động, tích cực trong học tập, nghiên cứu của sinh viên góp phần làm thay đổi cách học thụ động trước đây. Tuy nhiên, sau thời gian vận dụng phương pháp này, việc đánh giá hiệu quả giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên trong việc học thực hành mô phỏng là rất quan trọng. Do vậy, nghiên cứu ‘Đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành Điều dưỡng sau khoá học thực hành mô phỏng tại Trường Đại học Trà Vinh’ đã được thực hiện.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên (SV) ngành Điều dưỡng sau khoá học thực hành mô phỏng, mức độ hài lòng của SV, những thách thức của SV khi đối mặt với tình huống lâm sàng được các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế quan tâm thực hiện. Brett William và Dousek [7] đã nghiên cứu mức độ hài lòng của SV với thực hành mô phỏng. Kết quả cho thấy các vấn đề chính ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của SV trong học thực hành mô phỏng là thảo luận, lí luận lâm sàng, học lâm sàng. Các điểm số hài lòng chung với học thực hành mô phỏng là cao (85%). Hầu hết SV cho rằng đây là phương pháp rất hữu ích cho việc học tập (71%). Theo Agha S et al. [4], Smith et al. [5], các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của SV học thực hành mô phỏng như GV, cơ sở vật chất (trang thiết bị, âm thanh...), phân nhóm học thực hành mô phỏng, thời gian phân nhóm, nhận thức của SV, sự tương tác giữa GV và SV.

Việt Nam đã có rất nhiều những nghiên cứu về sự hài lòng của SV tại một số trường đại học

nghư nghiên cứu của Trần Xuân Kiên [1], Bùi Thị Ngọc Ánh [8], Lê Đức Tâm [9]. Hầu hết nghiên cứu sử dụng các yếu tố như chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, GV, khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên trong trường để đánh giá sự hài lòng của khách hàng. Theo kết quả nghiên cứu của Mai Thị Yến tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, sự hài lòng của sinh viên phụ thuộc nhiều nhất vào các yếu tố cơ sở vật chất, GV, nhận thức của SV, thời gian học và phân nhóm học thực hành mô phỏng [10].

Sự hài lòng của SV đã và đang được các trường đại học áp dụng như một tiêu chí đánh giá chất lượng các khóa học. Kết quả nghiên cứu của Mai Thị Yến cho thấy kết quả có 88% SV rất hài lòng sau khi học thực hành mô phỏng, 11,5% SV hài lòng và chỉ có 0,5% SV không hài lòng. Như vậy, có thể thấy vấn đề hài lòng của SV được quan tâm nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau và đã cho thấy được thực trạng hài lòng của SV còn nhiều vấn đề cần quan tâm. Tuy nhiên, vấn đề hài lòng của SV trong đào tạo ngành Điều dưỡng vẫn còn rất ít. Đặc biệt, chưa có nhiều trường đào tạo ngành Điều dưỡng nhận thức được vai trò của thực hành mô phỏng. Do đó, rất ít trường khảo sát sự hài lòng của SV khi áp dụng phương pháp mô phỏng vào giảng dạy. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định là một trong những trường đầu tiên đưa mô phỏng vào giảng dạy cho SV ngành Điều dưỡng. Tính đến nay, chưa có bất kỳ nghiên cứu nào khảo sát sự hài lòng của sinh viên học thực hành mô phỏng tại trung tâm tiền lâm sàng.

Các nghiên cứu đã cho thấy sự hài lòng của SV có ý nghĩa quyết định cho sự thay đổi của một khóa học, là yếu tố quan trọng để đổi mới và cải tiến khóa học, nâng cao chất lượng khóa học. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có nhiều nghiên cứu khảo sát về sự hài lòng của SV ngành Điều dưỡng sau các khóa học thực hành mô phỏng nói riêng.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

A. Địa điểm, đối tượng và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Trà Vinh từ tháng 4/2022 đến tháng 6/2022 với đối tượng là sinh viên từ năm 3 đến năm 4 ngành Điều dưỡng. Tiêu chuẩn chọn lựa là sinh viên

ngành Điều dưỡng hệ chính quy đã tham gia khóa học thực hành mô phỏng tại phòng Lab Trường Đại học Trà Vinh và đồng ý tham gia nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ là sinh viên vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

B. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu là cắt ngang mô tả với phương pháp chọn mẫu toàn bộ. Cỡ mẫu là 166 SV ngành Điều dưỡng thuộc Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh đã tham gia thực hành tại phòng Lab.

Công cụ thu thập số liệu

Bộ câu hỏi gốc SSE do Levett-Jones et al. xây dựng [11], sau đó được Mai Thị Yến dịch năm 2017, với độ tin cậy là 0,88 [10], gồm hai tiểu mục:

+ Phần 1: Thông tin chung đối tượng nghiên cứu về giới.

+ Phần 2: Sự hài lòng của SV về học thực hành mô phỏng. Nghiên cứu sử dụng bộ công cụ Simulation Experience scale (SSE) của Levett-Jones et al. [11], gồm 18 câu với ba nội dung là thảo luận và phản hồi (9 câu); áp dụng lâm sàng (5 câu); lý luận lâm sàng (4 câu). Các câu trả lời được đo theo thang điểm Likert 5 (1 = hoàn toàn không hài lòng, 2 = không hài lòng, 3 = không chắc chắn, 4 = hài lòng, 5 = hoàn toàn hài lòng).

Việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên được thực hiện theo cách lấy điểm số cao nhất trừ đi điểm số thấp nhất và chia cho 3 (khoảng = $(5-1)/3 = 1,33$).

Khoảng điểm trung bình được sử dụng để mô tả sự hài lòng của SV theo các tiêu chuẩn sau [12]:

Điểm trung bình từ 1,00 – 2,33 điểm: Không hài lòng (mức độ 1).

Điểm trung bình từ 2,34 – 3,67 điểm: Hài lòng (mức độ 2).

Điểm trung bình từ 3,68 – 5,00 điểm: Rất hài lòng (mức độ 3).

Tổng số câu hỏi khảo sát là 50 câu, mỗi câu hỏi sẽ được đánh giá dựa trên thang đo Likert 4 điểm, gồm các mức độ sau:

1. Rất không đồng ý (1 điểm).
2. Không đồng ý (2 điểm).
3. Đồng ý (3 điểm).
4. Rất đồng ý (4 điểm).

Bảng 1: Nội dung bộ câu hỏi V-CLEI

Mục	Nội dung	Số câu hỏi	Số điểm
Mục 1. Sự tương tác và tham gia	Liên quan đến sự tương tác của sinh viên về sự gắn kết của họ với vị trí lâm sàng và môi trường học tập lâm sàng	16 câu	16 – 64
Mục 2. Sinh viên lâm trung tâm	Liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò trung tâm của sinh viên đối với môi trường học tập lâm sàng	18 câu	18 – 72
Mục 3. Cho phép cá nhân tham gia	Liên quan đến việc trao quyền và kiểm soát công việc một cách độc lập của sinh viên tại môi trường học tập lâm sàng	4 câu	4 – 16
Mục 4. Giá trị công việc điều dưỡng	Tập trung vào cảm xúc sinh viên đối với công việc điều dưỡng và định hướng nghề nghiệp	3 câu	3 – 12
Mục 5. Bồi dưỡng học tập tại nơi làm việc	Liên quan đến các chiến lược giảng dạy cũng như phân chia nhiệm vụ cho sinh viên điều dưỡng	6 câu	6 – 24
Mục 6. Thiếu sự sáng tạo	Nói về sự thiếu đổi mới trong môi trường học tập lâm sàng	3 câu	3 – 12

Kĩ thuật thu thập số liệu

Sau khi kết thúc khóa học thực hành mô phỏng tại phòng Lab, SV sẽ được hướng dẫn cách trả lời bộ câu hỏi và được giải đáp các thắc mắc liên quan bộ câu hỏi. Sau đó, mỗi SV hoàn thành bộ câu hỏi nghiên cứu ở nhà và gửi lại vào ngày hôm sau.

Phương pháp phân tích số liệu

Phân tích số liệu: Các số liệu nghiên cứu được thu thập, kiểm tra, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 22 theo trình tự các bước sau:

Chọn những sinh viên thỏa điều kiện chọn mẫu, giải thích rõ mục tiêu và ý nghĩa chọn mẫu. Nếu đồng ý tham gia nghiên cứu, SV sẽ ký vào giấy đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiến hành thu thập dữ liệu thông qua bộ câu hỏi soạn sẵn.

Kiểm tra tính đầy đủ của phiếu trả lời.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. Giá trị trung bình đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy, trong tổng số 166 SV tham gia nghiên cứu, có 89 SV năm 3 và 77 SV năm 4. Trong đó, tỉ lệ nam là 17% (29 SV), nữ là 83% (137 SV). Độ tuổi SV trong nghiên cứu này có 88 SV 21 tuổi (53%), 78 SV 22 tuổi (47%).

Đối tượng trong nghiên cứu chủ yếu là nữ (chiếm 83%) và phần lớn tập trung ở lứa tuổi 21 (chiếm 53%) (Bảng 2). Đây chính là đặc điểm

Bảng 2: Giá trị trung bình đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 166)

Đặc điểm	n = 166		Tỉ lệ (%)
	Giới	Nam	29
	Nữ	137	83
Tuổi	21	88	53
	22	78	47
Năm	Năm 3	89	54
	Năm 4	77	46

của SV ngành Điều dưỡng Trường Đại học Trà Vinh nói riêng và SV ngành Điều dưỡng hệ đại học chính quy nói chung. Điều này phù hợp với thực tế đào tạo ngành Điều dưỡng ở Việt Nam hiện nay. Theo Trung tâm Truyền thông – Giáo dục Sức khỏe Trung ương, tỉ lệ điều dưỡng nam thấp hơn nhiều so với tỉ lệ điều dưỡng nữ [8]. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Prystowsky et al. [3], tỉ lệ nam là 23%, nữ là 74%.

B. Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung thảo luận và phản hồi

Bảng 3 cho thấy, đa số SV rất hài lòng với buổi học thực hành mô phỏng về phần nội dung thảo luận, phản hồi và có rất ít SV không hài lòng về phần nội dung thảo luận và phản hồi trong buổi học thực hành mô phỏng. Có 87,4% SV rất hài lòng khi GV tóm tắt những vấn đề quan trọng xảy ra trong tình huống mô phỏng trên lâm sàng và có 2,4% SV không hài lòng.

Bảng 3: Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung thảo luận và phản hồi (n = 166)

Nội dung khảo sát	Mức độ						Điểm trung bình
	1		2		3		
	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	
GV tóm tắt tổng quan về buổi học thực hành mô phỏng (giới thiệu buổi giảng, mục tiêu...) trong buổi học mô phỏng	7	4,2	16	9,6	143	86,2	3,80
GV tóm tắt những vấn đề quan trọng xảy ra trong tình huống mô phỏng trên lâm sàng	4	2,4	17	10,2	145	87,4	4,00
SV đã có cơ hội để phản ánh và thảo luận về hành động của SV trong kịch bản mô phỏng này	6	3,6	21	12,7	139	83,7	3,95
Buổi học tạo cơ hội để SV có thể đặt câu hỏi giải đáp thắc mắc trong phần thảo luận trao đổi với GV	5	3,0	18	10,8	143	86,2	3,94
GV đã cung cấp phản hồi giúp SV phát triển kỹ năng lí luận và thực hành lâm sàng	4	2,4	18	10,8	144	86,8	3,94
Phản ánh dựa vào việc thực hành các tình huống mô phỏng giúp SV tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành điều dưỡng	4	2,4	19	11,4	143	86,2	4,01
Những câu hỏi của người GV giúp SV suy nghĩ và học tập chủ động tích cực	7	4,2	21	12,7	138	83,1	3,94

C. Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung lí luận lâm sàng

Theo Bảng 4, đa số SV rất hài lòng với buổi học thực hành mô phỏng về phần nội dung lí luận lâm sàng và có rất ít SV không hài lòng. Có 86,2% SV rất hài lòng khi nhận thấy rằng việc học các tình huống mô phỏng giúp phát triển khả năng quyết định lâm sàng của người học và chỉ có 2,4% SV không hài lòng.

D. Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung áp dụng vào lâm sàng

Bảng 5 cho thấy phần lớn SV rất hài lòng với buổi học thực hành mô phỏng, có 84,4% SV rất hài lòng khi nhận thấy rằng việc học các tình huống mô phỏng giúp phát triển khả năng thực hành tại lâm sàng và giúp SV tự nhận ra điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và chỉ có 2,4% SV không hài lòng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình nội dung thảo luận và phản hồi, lí luận lâm sàng, áp dụng lâm sàng và điểm trung bình hài lòng nói chung tương ứng 3,95-4,27, 4,02-4,19, 4,09-4,15 và 4,13. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Brett Williams, Simon Dousek [7]: thảo luận và phản hồi (4,01-4,50), lí luận lâm sàng (3,66-4,51), áp dụng lâm sàng (4,38-4,46), điểm trung bình hài lòng nói chung là 4,16. Kết quả của TagwaOmer [13] cũng có tỉ lệ như sau: thảo luận và phản hồi (4,01-4,50), lí luận lâm sàng (3,66-4,51), áp dụng lâm sàng (4,38-4,46). Điểm trung bình hài lòng nói chung là 3,76-4. Trong số SV hài lòng với khóa học thực hành mô phỏng, với thang điểm đánh giá sự hài lòng của SV SSE qua các nội dung, nghiên cứu nhận thấy SV rất hài lòng về khóa học thực hành mô phỏng, đặc biệt SV hài lòng cao nhất về nội dung áp dụng lâm sàng với điểm trung bình 4,38-4,46.

Bảng 4: Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung lí luận lâm sàng (n = 166)

Nội dung khảo sát	Mức độ						Điểm trung bình
	1		2		3		
	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	
Các tình huống mô phỏng phát triển kĩ năng lí luận lâm sàng (giao tiếp, nhận định để đưa ra các chẩn đoán chăm sóc...) của sinh viên	2	1,2	46	27,7	118	71,6	3,81
Các tình huống mô phỏng đã phát triển khả năng ra quyết định lâm sàng của sinh viên	4	2,4	19	11,4	143	86,2	3,99
Mô phỏng cho phép sinh viên thể hiện kĩ năng lập luận lâm sàng để đưa ra các hướng chăm sóc phù hợp	3	1,8	24	14,5	139	83,7	4,09
Các tình huống mô phỏng đã giúp sinh viên tiếp cận với các tình huống có thể xảy ra trên người bệnh thực tế lâm sàng (tình huống thường xảy ra, tình huống hiếm gặp)	6	3,6	48	28,9	112	67,5	3,77
Học mô phỏng giúp sinh viên tích lũy thêm kiến thức, kinh nghiệm giải quyết vấn đề nên rất có giá trị trong học tập	4	2,4	21	12,6	141	85	3,96

Bảng 5: Sự hài lòng của sinh viên qua nội dung áp dụng vào lâm sàng (n = 166)

Nội dung khảo sát	Mức độ						Điểm trung bình
	1		2		3		
	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)	
Việc thực hành trên các tình huống mô phỏng giúp SV suy nghĩ về khả năng thực hành tại thực tế lâm sàng	4	2,4	22	13,3	140	84,3	3,92
Các tình huống mô phỏng giúp SV tự kiểm tra khả năng thực hành trên thực tế lâm sàng	7	4,2	54	32,5	105	63,3	3,68
Các tình huống mô phỏng giúp SV có thể học tập và có khả năng áp dụng khi thực hành chăm sóc người bệnh dựa trên nghiên cứu các tình huống cụ thể	7	4,2	25	15	134	80,8	3,86
Việc học tập các tình huống mô phỏng giúp SV có thể tự nhận ra điểm mạnh và điểm yếu của bản thân	6	3,6	20	12	140	84,4	4,05

Điều này có thể lí giải do người học nhận thấy được tầm quan trọng của thực hành mô phỏng. Khóa học này giúp SV phát triển kiến thức, kĩ năng ra quyết định, năng lực trên lâm sàng. Tuy nhiên, cũng có một số ít SV chưa hài lòng với buổi dạy học thực hành mô phỏng ở mục GV tóm tắt tổng quan buổi dạy học thực hành mô phỏng. Kết quả này có thể do nhận thức SV và phụ thuộc vào từng phương pháp giảng dạy của GV khác nhau.

E. Các yếu tố liên quan sự hài lòng của sinh viên học thực hành mô phỏng

Bảng 6 thể hiện kết quả khảo sát các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của SV học thực hành mô phỏng như sau:

Về cơ sở vật chất, có 72,9% SV rất đồng ý cơ sở vật chất có liên quan đến sự hài lòng của SV và có 24,1% SV đồng ý liên quan đến sự hài lòng của SV. Chỉ có 3,0% SV không đồng ý liên quan đến sự hài lòng của SV. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Prystowsky et al. [3], cơ sở vật chất (chiếm 68%) và tài liệu chuẩn bị cho học thực hành mô phỏng (chiếm 72%) đóng vai trò quan trọng. Điều này cho thấy, mặc dù trang thiết bị, dụng cụ trong phòng mô phỏng đầy đủ nhưng việc chuẩn bị tài liệu cho buổi học không đảm bảo, không rõ ràng thì SV không có

định hướng xử lý tình huống trong môi trường mô phỏng đó.

Về GV, có đến 89,8% SV rất đồng ý GV có liên quan đến sự rất hài lòng SV, 3,0% SV không đồng ý GV không liên quan đến sự hài lòng SV. Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Brett Williams, Simon Dousek [7] đánh giá sự hài lòng GV với điểm trung bình từ 4,01-4,29. Kết quả nghiên cứu TagwaOmer [13] đánh giá sự hài lòng GV với điểm trung bình từ 3,97-4,09. Kết quả cũng cho thấy GV là người có vai trò quan trọng trong giảng dạy mô phỏng, hướng dẫn người học tóm tắt những vấn đề trong tình huống mô phỏng, cung cấp đầy đủ thông tin, mục tiêu cho buổi học. GV nhiệt tình giảng dạy, thu hút sự chú ý SV trong lớp.

Về nhận thức SV, có 86,7% SV rất đồng ý nhận thức SV có liên quan đến sự rất hài lòng SV và chỉ có 2,4% SV không đồng ý nhận thức SV liên quan đến sự hài lòng của SV. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức SV đóng vai trò quan trọng, giúp SV cảm nhận được mô phỏng hỗ trợ sự hiểu biết của SV, được chia sẻ kiến thức của bản thân trong quá trình thực hành, giúp SV hình thành năng lực. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của G.V. Diamantis et al. [2], AghaS et al. [4], Brett Williams et al. [7], McRae et al. [14].

Về thời gian học thực hành mô phỏng, có 78,9% SV rất đồng ý thời gian học và phân nhóm thực hành có liên quan đến sự rất hài lòng SV, 2,4% SV không đồng ý thời gian và phân nhóm liên quan đến sự hài lòng của SV.

Về thời gian phân nhóm học thực hành mô phỏng, có 86,2% SV rất đồng ý thời gian phân nhóm học thực hành có liên quan đến sự rất hài lòng SV, 23,6% SV không đồng ý thời gian phân nhóm học thực hành mô phỏng liên quan đến sự hài lòng của SV. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ten Eyck RP et al. [15] có 86,4% SV đồng ý với việc phân nhóm thực hành. Như vậy, thời gian học và phân nhóm thực hành mô phỏng giúp SV được trải nghiệm tình huống mô phỏng với một thời gian thích hợp.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV ngành Điều dưỡng sau

Bảng 6: Sự hài lòng của sinh viên học thực hành mô phỏng (n = 166)

Các yếu tố liên quan	Không hài lòng		Hài lòng		Rất hài lòng	
	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Cơ sở vật chất	5	3,0	40	24,1	121	72,9
Giảng viên	5	3,0	12	7,2	149	89,8
Nhận thức sinh viên	4	2,4	18	10,8	144	86,7
Thời gian học thực hành mô phỏng	4	2,4	31	18,7	131	78,9
Phân nhóm học thực hành mô phỏng	6	3,6	17	10,2	143	86,2

khóa học thực hành mô phỏng tại Trường Đại học Trà Vinh. Kết quả đạt được là 78,7% SV rất hài lòng về khóa học thực hành mô phỏng, có 18,6% SV hài lòng và chỉ có 2,7% SV không hài lòng. Điểm trung bình hài lòng là 4,13. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố cơ sở vật chất (72,9%), GV (89,9%), nhận thức của SV (86,7%), thời gian học thực hành mô phỏng (78,9%) và phân nhóm thực hành (86,2%) đều có liên quan đến sự hài lòng của SV và tác động cùng chiều đến sự hài lòng của SV.

Nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị với các cơ sở giáo dục đào tạo SV ngành Điều dưỡng, các bệnh viện và SV học khối ngành Khoa học sức khỏe cụ thể như sau:

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV rất hài lòng với cơ sở vật chất mà nhà trường đã trang bị. Vì vậy, nhà trường cần tiếp tục phát huy, đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung thêm phòng mô phỏng để đảm bảo nhu cầu học tập của SV ngành Y nói chung và sinh viên ngành Điều dưỡng nói riêng. SV cũng rất hài lòng với GV khi tạo cơ hội cho người học phát huy tính chủ động, sáng tạo, kĩ năng thành thạo, ứng phó tình huống, tự học. Vì thế, nhà trường tiếp tục duy trì nâng cao chất lượng đội ngũ GV bằng cách tạo điều kiện thuận lợi để GV có cơ hội học tập, nghiên cứu chuyên sâu trong và ngoài nước; khuyến khích và hỗ trợ GV tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn, các buổi tập huấn, hội thảo khoa học để GV được tiếp xúc, trao đổi các kiến thức mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Xuân Kiên. *Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên*. Luận văn Thạc sĩ. Viện Đảm bảo Chất lượng Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội; 2009.

- [2] Diamantis GV, Benos VK. Measuring student satisfaction with their studies in an international and European studies department. *Operational Research*. 2007;7(1): 47–59.
- [3] Prystowsky JB, Bordage G. An outcomes research perspective on medical education: the predominance of trainee assessment and satisfaction. *Medical Education*. 2001;35(4): 331–336.
- [4] Agha S, Alhamran AY, Khan MA. Satisfaction of medical students with simulation based learning. *Saudi Medical Journal*. 2015;36(6): 731–736.
- [5] Smith SJ, Roehrs CJ. High-fidelity simulation: factors correlated with nursing student: satisfaction: and self-confidence. *Nursing Education Perspectives*. 2009;30(2): 74–78.
- [6] Nguyễn Văn Khải, Nguyễn Thanh Xuân. Thực trạng dạy học lâm sàng cử nhân điều dưỡng bậc đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Y Hải Phòng. *Tạp chí Y học Thực hành*. 2011;(827-828): 292–296.
- [7] Williams BA, Dousek S. The satisfaction with simulation experience scale SSES: A validation study. *Journal of Nursing Education and Practice*. 2012;2(3): 74–80.
- [8] Bùi Thị Ngọc Ánh. *Khảo sát sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*. 2023. <https://123docz.net/document/2492033-khao-sat-su-hai-long-cua-sinh-vien-ve-chat-luong-dao-tao-tai-truong-dai-hoc-kinh-te-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi.htm> [Ngày truy cập: 10/2/2023]
- [9] Lê Đức Tâm, Trần Danh Giang. Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của sinh viên Trường Đại học Xây dựng miền Trung. *Tạp chí Khoa học – Công nghệ Thủy sản*. 2013;2: 149–154.
- [10] Mai Thị Yến, Nguyễn Thị Minh Chính, Vũ Thị Thúy Mai, Đặng Thị Hân, Bùi Thúy Ngọc. Khảo sát sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng sau học thực hành mô phỏng tại Trung tâm Tiền lâm sàng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định năm 2017. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*. 2018;1(1): 94–101.
- [11] Levett-Jones T, McCoy M, Lapkin S, Noble D, Hoffman K, Dempsey J, et al. The development and psychometric testing of the Satisfaction with Simulation Experience Scale. *Nurse Education Today*. 2011;31(7): 705–710. DOI:10.1016/j.nedt.2011.01.004.
- [12] Polit DF, Hungler PB. *Nursing Research: Principles and Methods*. 6th Edition. Philadelphia, PA: Lippincott Williams & Wilkins; 1999.
- [13] Omer, T. Nursing Students' Perceptions of Satisfaction and Self-Confidence with Clinical Simulation Experience. *Journal of Education and Practice*. 2016;7(5): 131–138.
- [14] McRae ME, Chan A, Hulett R, Lee AJ, Coleman B. The effectiveness of and satisfaction with high-fidelity simulation to teach cardiac surgical resuscitation skills to nurses. *Intensive and Critical Care Nursing*. 2017;40: 64–69.
- [15] Ten Eyck RP, Tews M, Ballester JM. Improved medical student satisfaction and test performance with a simulation-based emergency medicine curriculum: a randomized controlled trial. *Annals of Emergency Medicine*. 2009;54(5): 684–691.

